

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA NGÂN SÁCH TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch vay, trả nợ theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch vay, trả nợ giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			năm 2020
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Thu Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	25.177.628	27.985.496	4.860.462	5.347.753	5.304.989	6.123.736	6.348.556	35.848.505	32.489.381
II	Bội chi Ngân sách địa phương / Bội thu Ngân sách địa phương									
	Bội thu	122.220	122.220		11.320	93.500	17.400		32.936	0
	Bội chi	122.400	52.257					52.257	684.033	416.517
III	Tổng mức vay, trả nợ Ngân sách địa phương									
1	Hạn mức dư nợ vay tối đa của Ngân sách địa phương	4.920.021	5.597.099	972.092	1.069.551	1.060.998	1.224.747	1.269.711	7.169.701	6.497.876
2	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	2.805.955	2.797.272	897.353	705.970	531.000	385.519	277.430	2.657.315	996.408
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ tối đa của Ngân sách địa phương (%)	57,03%	49,98%	92,31%	66,01%	50,05%	31,48%	21,85%	37,06%	15,33%
3	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	851.053	798.602	214.383	174.970	151.450	118.919	138.880	178.923	220.218
	Từ nguồn vay trả nợ gốc									
	Từ nguồn bội thu Ngân sách địa phương; tăng thu, tiết kiệm chi; Ngân sách địa phương,...	851.053	798.602	214.383	174.970	151.450	118.919	138.880	178.923	220.218
	+ Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0						57.172	98.467
	+ Vay trong nước (Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam)	851.053	798.602	214.383	174.970	151.450	118.919	138.880	121.751	121.751
4	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	659.850	92.056	23.000	0	5.969	10.830	52.257	684.033	416.517
	Vay để bù đắp bội chi	659.850	92.056	23.000	0	5.969	10.830	52.257	684.033	416.517
	Vay để trả nợ gốc									
5	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	2.614.752	2.090.726	705.970	531.000	385.519	277.430	190.807	3.162.425	1.192.706
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ tối đa của Ngân sách địa phương (%)	53,15%	37,35%	72,62%	49,65%	36,34%	22,65%	15,03%	44,11%	18,36%

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định	Tổng mức đầu tư			Tên nhà tài trợ	Giá trị hiệp định vay		Cơ chế tài chính			Lũy kế vay lại đến năm 2020	Giai đoạn 2021 - 2025					
				Tổng số	Trong đó			Số tiền	Loại tiền	Ngân sách trung ương cấp phát	Địa phương vay lại	Lãi và phí địa phương phải trả cho khoản vay lại		Kế hoạch vay lại theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND	Điều chỉnh Kế hoạch vay lại giai đoạn 2021 - 2025	Tăng/giảm	Kế hoạch trả nợ		
					Vốn đối ứng	Vay ưu đãi vốn ODA											Tổng	Nợ gốc	Lãi và phí phải trả
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG			2.877.631	643.142	2.234.489				1.435.279	799.210		69.057	684.033	416.517	-267.516	136.247	98.467	37.780
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	BVDK Khu vực tỉnh	1858/QĐ-UBND ngày 07/7/2016; 3139/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	323.714	65.572	258.142	Ku Wait	11,55	Triệu USD	232.328	25.814	2,00%	24.928	-	0	0	9.418	6.449	2.969
2	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang" (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1854/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	134.468	21.222	113.246	WB	5,16	Triệu USD	79.272	33.974	2,75%	0	23.420	19.353	-4.067	15.961	12.000	3.961
3	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2841/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	651.515	137.334	514.181	WB	29,24	Triệu USD	359.927	154.254	2,25%	27.988	115.026	124.965	9.939	61.929	52.250	9.679
4	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	UBND TP. Long Xuyên	2251/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	1.287.322	375.322	912.000	WB	40,00	Triệu USD	501.600	410.400	2,50%	16.140	385.585	97.431	-288.154	44.739	27.768	16.971
5	Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Ban QLDA ĐTXD KV tỉnh	168/QĐ-TTg ngày 04/02/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 28/9/2023	480.612	43.692	436.920	Chính phủ Áo	16,50	Triệu EUR	262.152	174.768	1,25%	-	160.002	174.768	14.766	4.200	0	4.200